

ASON
ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Số: 3446 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 31 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng
Trạm y tế phường An Bình, thành phố Biên Hòa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;
Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015, Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Trên cơ sở đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh tại Văn bản số 1440/BQLDAĐT XD-DDCN ngày 01/10/2019 về việc trình duyệt hồ sơ Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng Trạm y tế phường An Bình, thành phố Biên Hòa và kết quả thẩm định của Sở Xây dựng tại Văn bản số 4843/SXD-QLXD ngày 30/10/2019; Ý kiến thẩm định của Sở Kế hoạch và đầu tư tại Tờ trình số 871/TTr-SKHĐT ngày 31/10/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng Trạm y tế phường An Bình, thành phố Biên Hòa, như sau:

1. Tên Báo cáo kinh tế kỹ thuật: Trạm y tế phường An Bình, thành phố Biên Hòa.
2. Địa điểm: Tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
3. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh.
4. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Xây dựng Trạm y tế phường An Bình, thành phố Biên Hòa, nhằm tạo cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu về chăm sóc sức khỏe ban đầu, tuyên truyền giáo dục sức khỏe, các hoạt động chuyên môn y tế cộng đồng, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, kế hoạch hóa gia đình, sơ cứu, chăm sóc bệnh thông thường, các chương trình tiêm chủng và các chương trình y tế khác tại địa phương, khám bảo hiểm y tế cho nhân dân trên địa bàn phường.
5. Quy mô đầu tư xây dựng: Dự án nhóm C. Xây dựng mới trạm y tế xã gồm 09 phòng chức năng, 05 giường bệnh gồm:
 - Khối nhà khám và điều trị (02 tầng); Nhà xe 02 bánh; Cổng, tường rào, bảng tên; Sân nền, sân, đường nội bộ, cây xanh, cột cờ; Hệ thống cấp điện, chống sét; Hệ thống cấp thoát nước; Hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) kể cả trang thiết bị; Trang thiết bị y tế đầu tư bổ sung.
6. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Kiến Giang.
7. Quy chuẩn kỹ thuật, Tiêu chuẩn áp dụng được lựa chọn: Thiết kế áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn của Việt Nam theo danh mục tại Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế - dự toán công trình số 62.4/TVQHKB-TVĐT ngày 23/9/2019 của Trung tâm Tư vấn - Quy hoạch - Kiểm định xây dựng Đồng Nai.
8. Loại và cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.
9. Số bước thiết kế: 01 bước (thiết kế bản vẽ thi công).
10. Phương án xây dựng (thiết kế bản vẽ thi công):
 - 10.1. Khối nhà khám và điều trị (sử dụng Mẫu thiết kế số 02 - 09 phòng):
 - Quy mô 02 tầng, diện tích xây dựng khoảng $189m^2$, tổng diện tích sàn xây dựng khoảng $398m^2$.
 - Giải pháp thiết kế chính: Kết cấu móng đơn bê tông cốt thép (BTCT). Khung cột, dầm, sàn, cầu thang bằng BTCT đổ tại chỗ. Sàn mái bằng BTCT, bên trên lợp tôn sóng vuông mạ màu, xà gồ sắt hộp gác lên tường hồi. Nền, sàn lát gạch granite 400×400 , len chân tường gạch Granite cùng loại. Nền, sàn khu vệ sinh lát gạch Granite chống trượt. Tường xây gạch không nung sơn nước hoàn thiện trong và ngoài nhà (tường các phòng, sảnh, hành lang ốp gạch Ceramic 250×400 cao 1,6m, riêng phòng sinh, phòng kế hoạch hóa gia đình, phòng tiết trùng ốp gạch Ceramic cao tới trần). Cửa đi, cửa sổ khung nhôm kính, bên trong có hoa sắt bảo vệ. Hệ thống cấp điện, cấp - thoát nước đầu tư đồng bộ, hoàn chỉnh.
 - 10.2. Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật khác:
 - a) Nhà xe 02 bánh: Diện tích xây dựng khoảng $30m^2$. Kết cấu móng đơn BTCT, cột kèo bằng khung thép, mái lợp tôn sóng vuông mạ màu dày 4,5 zem, nền bê tông đá 10×20 mác 200, dày 100.
 - b) Cổng, tường rào, bảng tên:

- Cổng: Cổng chính của công trình được bố trí tại ranh phía Bắc khu đất. Kết cấu móng đơn BTCT, trụ cổng bằng BTCT, xây ốp gạch không nung bên ngoài. Cổng bằng khung sắt hộp sơn dầu, rộng 05m.

- Tường rào: Ranh đất tiếp giáp với đường giao thông xây dựng tường rào thoáng (ranh phía Bắc và phía Đông), mặt còn lại xây dựng tường rào kín. Tổng chiều dài tường rào khoảng 124m (bao gồm cả cổng).

+ Tường rào thoáng: Kết cấu móng, cột bằng BTCT, chân tường xây gạch không nung cao 500, sơn nước hoàn thiện, trên gắn song sắt thoáng.

+ Tường rào kín: Kết cấu móng, cột bằng BTCT, tường xây gạch không nung cao, sơn nước hoàn thiện, bên trên gắn chông sắt nhọn.

c) San nền, sân đường nội bộ, cây xanh, cột cờ:

- San nền: Thiết kế san nền theo lưới ô vuông 10m x 10m. Thiết kế san nền bám theo địa hình hiện trạng khu vực, hướng dốc san nền từ hướng Nam dốc về hướng Bắc khu đất, độ dốc trung bình $i=0,5\%$.

- Sân đường nội bộ: Diện tích khoảng $1.032m^2$. Cấu tạo mặt đường bằng bê tông đá 10x20 mác 200 dày 100.

- Cây xanh thảm cỏ, vườn thuốc Nam: Diện tích khoảng $730m^2$, trồng thảm cỏ lá gừng, vườn thuốc Nam kết hợp một số cây lấy bóng mát trong khuôn viên.

- Cột cờ: Bục xây gạch không nung, ốp đá Granite, thân cột cờ bằng inox cao 6,7m, móng bằng BTCT đá 10x20, M200.

d) Hệ thống cấp điện, chống sét:

- Hệ thống cấp điện: đấu nối vào hệ thống điện hiện hữu của khu vực phía trước khu đất. Bố trí 01 máy phát điện dự phòng 1.500VA/220V/50Hz để cấp điện cho công trình khi lưới điện chung có sự cố. Hệ thống dây cấp điện ngoài nhà đi ngầm. Hệ thống dây cấp điện trong nhà được đi âm tường, trần, sàn, dây điện được luồn trong ống nhựa PVC.

- Hệ thống chống sét: Sử dụng kim thu sét độc lập phát tia tiên đạo sớm, bán kính bảo vệ $R_{bv}=40m$ lắp trên mái khối nhà khám và điều trị đảm bảo an toàn cho trạm.

e) Hệ thống cấp - thoát nước:

- Hệ thống cấp nước: Sử dụng nguồn nước từ hệ thống cấp nước thủy cục của khu vực sau đó bơm vào bể nước ngầm dự trữ cho sinh hoạt và PCCC. Từ bể nước ngầm, nước được bơm lên bồn nước inox đặt trên mái, cung cấp nước cho các thiết bị dùng nước.

+ Bể nước ngầm kích thước 5,4m x 3,4m x 2,4m, kết cấu đáy bể, thành bể, nắp bể bằng BTCT, bên trong xử lý chống thấm đầy đủ theo quy trình.

+ Nhà che máy bơm: diện tích khoảng $4m^2$. Vách bằng khung sắt hộp bọc tôn, mái lợp tôn sóng vuông mạ màu, xà gồ mái bằng sắt hộp.

- Hệ thống thoát nước:

+ Nước mưa từ hệ thống mái, sân đường nội bộ được thu vào hệ thống mương B300 kết hợp các hố ga, cống BTCT sau đó đầu nối ra hệ thống thoát nước chung của khu vực tại phía trước khu đất.

+ Nước thải từ các khu vệ sinh được xử lý qua bể tự hoại đạt chuẩn môi trường rồi cho thoát vào hệ thống thoát nước chung.

+ Nước thải y tế sau khi được xử lý qua bể xử lý nước thải (công nghệ AAO) đạt chuẩn môi trường được đầu nối vào hệ thống thoát nước chung.

+ Bể xử lý nước thải kết cấu đáy bể, thành bể, nắp bể bằng BTCT.

f) Hệ thống PCCC: Bố trí các bình chữa cháy xách tay tại các tầng, trụ chữa cháy tại ngoài nhà đặt tại vị trí bể nước ngầm đảm bảo an toàn cho công trình.

11. Thiết bị công nghệ (nếu có): Hệ thống xử lý nước thải y tế theo công nghệ AAO phù hợp, đảm bảo tiết kiệm kinh phí đầu tư.

12. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có): theo Văn bản số 13729/UBND-ĐT ngày 28/10/2019 của UBND thành phố Biên Hòa về việc xác định phương án bồi thường khu đất dự kiến xây dựng Trạm y tế phường An Bình thuộc một phần Khu đất đã được UBND tỉnh giao cho Tổng công ty phát triển khu công nghiệp để xây dựng khu dân cư An Bình mở rộng đợt 4 thuộc phường An Bình tại Quyết định số 3262/QĐ-UBND ngày 06/11/2012, đối với diện tích sử dụng đất vào mục đích công cộng và dịch vụ, đất cây xanh, thể dục thể thao và đất giao thông, sân bãi sau khi đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng Tổng công ty phát triển khu công nghiệp có trách nhiệm bàn giao lại cho UBND thành phố Biên Hòa quản lý và sử dụng đúng quy định, nên khu đất xây dựng Trạm y tế phường An Bình không phải bồi thường.

13. Tổng mức vốn đầu tư : 7.332.280.322 đồng

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	3.706.714.313 đồng
- Chi phí thiết bị	:	1.926.514.400 đồng
- Chi phí quản lý dự án	:	168.075.060 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:		629.511.725 đồng
- Chi phí khác	:	359.338.334 đồng
- Chi phí dự phòng	:	542.126.490 đồng

(Có 02 Phụ lục chi tiết kèm theo)

14. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

15. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định của Luật Xây dựng.

16. Phương thức đầu tư: Đấu thầu.

17. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2020 - 2022.

18. Trách nhiệm chủ đầu tư khi thực hiện Báo cáo kinh tế kỹ thuật:

Trách nhiệm chủ đầu tư khi thực hiện Báo cáo kinh tế kỹ thuật:

- Thực hiện hoàn thành các thủ tục về môi trường; đất đai; xây dựng và các thủ tục khác có liên quan khác trước khi triển khai thi công xây dựng công trình.

- Thực hiện đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường cho dự án gửi cơ quan có thẩm quyền xác nhận trước khi triển khai dự án.

- Đối với các gói thầu đã thực hiện (tư vấn thiết kế; khảo sát; thẩm tra thiết kế, dự toán; ...) chủ đầu tư phải rà soát cập nhật lại giá trị theo quy định tại

Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành khác có liên quan (lưu ý định mức các chi phí tư vấn đối với việc sử dụng thiết kế mẫu).

- Đối với các công việc sử dụng mã hiệu tạm tính, chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức lập định mức hoặc vận dụng định mức của công trình tương tự đã được duyệt để xác định đơn giá xây dựng công trình cho phù hợp; Trường hợp sử dụng định mức mới để lập đơn giá cho gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu thì chủ đầu tư báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định trước khi áp dụng. Đối với các vật tư, thiết bị không có trong thông báo giá của liên Sở Xây dựng - Tài chính, chủ đầu tư phải xác định giá vật tư theo đúng quy định về quản lý chi phí để xác định dự toán gói thầu trước khi trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Các chi phí thiết bị đang được tạm tính, chủ đầu tư phải thực hiện thẩm định giá thiết bị theo quy định tại Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 19/02/2019 của UBND tỉnh về việc phân công và tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về thẩm định giá tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trước khi tổ chức thực hiện lựa chọn nhà thầu nhằm đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả trong đầu tư xây dựng. Đối với trường hợp không thuộc đối tượng thực hiện thẩm định giá nhà nước thì chủ đầu tư phải tổ chức xác định giá thiết bị theo đúng quy định về quản lý chi phí để xác định dự toán gói thầu trước khi trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Dự toán xây dựng, tổng dự toán xây dựng công trình là cơ sở xem xét, phê duyệt phù hợp tiến độ thực hiện dự án, không dùng để thanh toán quyết toán.

- Đối với chủng loại gạch xây không nung, đề nghị chủ đầu tư lựa chọn loại gạch đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định tại QCVN 16:2017/BXD.

- Đối với các công việc đã thực hiện, chủ đầu tư có trách nhiệm rà soát, cập nhật lại giá trị cho phù hợp với quy định tương ứng với thời điểm thực hiện.

- Sử dụng phần dự phòng phí đúng mục đích, tránh trường hợp đề nghị phát sinh công việc hoặc tăng thêm hạng mục công trình để sử dụng chi phí dự phòng.

- Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung đề xuất trong hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, Báo cáo kết quả thẩm tra và an toàn, chất lượng xây dựng công trình theo quy định của pháp luật.

- Trong quá trình triển khai thi công xây dựng, đề nghị chủ đầu tư phải thực hiện đúng theo nội dung hồ sơ thiết kế được duyệt, chấp hành các quy định của cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng công trình, bảo vệ môi trường, an toàn phòng chống cháy nổ theo quy định.

- Chủ đầu tư chỉ được triển khai các bước tiếp theo sau khi tổ chức điều chỉnh tổng dự toán xây dựng công trình theo văn bản hoặc thông tư của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2018 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 11809/UBND-KTNS ngày 15/10/2019.

- Quản lý đầu tư và xây dựng dự án theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Tài nguyên và môi trường; Y tế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng KTN;
- Lưu: VT, KTN.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



***Trần Văn Vĩnh**



Phụ lục 01

Kèm theo Quyết định số 3446/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên hạng mục	Năng lực thiết kế	Vốn đầu tư (đồng)
	Tổng mức vốn đầu tư		7.332.280.322
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG		3.706.714.313
1	Khối nhà khám và điều trị 02 tầng	398 m2	2.223.595.794
2	Nhà để xe 02 bánh	30 m2	40.208.743
3	Cổng, tường rào		405.982.310
4	San nền, sân đường nội bộ, cây xanh thâm cỏ, cột cờ		562.573.027
5	Điện tổng thể		140.957.656
6	Hệ thống cấp, thoát nước tổng thể + bể nước ngầm		303.850.716
7	Chống sét		29.546.067
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ (xem phụ lục chi tiết 01)		1.926.514.400
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN		168.075.060
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		629.511.725
1	Chi phí lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật		377.664.000
2	Chi phí khảo sát xây dựng công trình		49.245.000
3	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC		9.563.323
4	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng		9.266.786
5	Chi phí giám sát thi công xây dựng		126.027.360
6	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị		16.259.782
7	Chi phí giám sát khảo sát		2.005.256
8	Chi phí lập hồ sơ MTXD và đánh giá HSDT thi công xây dựng		16.573.461
9	Chi phí lập hồ sơ MTXD và đánh giá HSDT mua sắm thiết bị		7.070.308
10	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả đấu thầu xây dựng		3.836.449
11	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả đấu thầu thiết bị		2.000.000
12	Chi phí thẩm định giá thiết bị		10.000.000
V	CHI PHÍ KHÁC		359.338.334

1	Chi phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật		1.393.133
2	Chi phí bảo hiểm công trình		4.818.729
3	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng		13.000.000
4	Chi phí hạng mục chung		129.735.001
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		59.391.471
6	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường		50.000.000
7	Chi phí lập kế hoạch quản lý môi trường		20.000.000
8	Chi phí nghiệm thu công trình xử lý nước thải		60.000.000
9	Chi phí báo cáo xin thay đổi dự án		15.000.000
10	Chi phí đăng ký sổ chủ nguồn thải CTNH		6.000.000
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG		542.126.490
	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh		331.103.939
	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá		211.022.551



Phụ lục 02

(Kèm theo Quyết định số 3446 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Danh mục trang thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị y tế bổ sung	Thành tiền (đồng)
	Tổng cộng			1.926.514.400
A	TRANG THIẾT BỊ Y TẾ			977.210.900
I	KHÁM ĐIỀU TRỊ CHUNG			626.980.000
1	Giường bệnh Inox	Cái	6	23.100.000
2	Tủ đầu giường Inox	Cái	6	9.900.000
3	Bàn khám bệnh Inox	Cái	2	7.000.000
4	Đèn bàn khám bệnh	Cái	3	2.145.000
5	Huyết áp kế	Cái	2	1.320.000
6	Ống nghe bệnh	Cái	2	770.000
7	Nhiệt kế y học 42 ⁰ c	Cái	6	900.000
8	Máy điện tim 1 kênh	Cái	1	68.900.000
9	Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay	Cái	1	345.800.000
10	Máy khí dung	Cái	1	980.000
11	Máy hút điện	Cái	1	15.900.000
12	Máy hút đập chân	Cái	1	20.400.000
13	Bóp bóng người lớn + mask	Cái	1	790.000
14	Bóp bóng trẻ em + mask	Cái	1	790.000
15	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	1	8.900.000
16	Cân trọng lượng 120kg có thước đo chiều cao	Cái	1	2.590.000
17	Bàn để dụng cụ Inox	Cái	2	3.780.000
18	Xe đẩy cấp phát thuốc Inox	Cái	1	1.650.000
19	Tủ đựng thuốc và dụng cụ Inox	Cái	2	10.080.000
20	Khay quả đậu 825ml Inox	Cái	2	1.890.000

21	Khay quả đậu 475ml Inox	Cái	2	1.700.000
22	Khay đựng dụng cụ nông Inox	Cái	2	1.080.000
23	Bát đựng dung dịch 600ml, thép không gỉ	Cái	2	140.000
24	Thùng nhôm đựng nước có vòi	Cái	1	980.000
25	Cốc đựng dung dịch 500ml có chia độ	Cái	2	240.000
26	Kéo thẳng, nhọn 145mm	Cái	3	1.950.000
27	Kéo thẳng tù 145mm	Cái	3	1.950.000
28	Kéo cong nhọn/nhọn 145mm	Cái	3	2.070.000
29	Kéo thẳng nhọn/tù 145mm	Cái	3	1.950.000
30	Kéo cong tù 145mm	Cái	3	2.040.000
31	Kéo cắt bông gạc	Cái	2	1.760.000
32	Kẹp kim Mayo 200mm	Cái	1	1.420.000
33	Cán dao số 4	Cái	1	242.000
34	Lưỡi dao mổ số 21 - hộp 5 lưỡi	2hộp/5 lưỡi	2	558.000
35	Đèn Clar	Bộ	1	15.200.000
36	Thông tiểu nam, nữ các loại	Cái	5	370.000
37	Ghế đầu quay	Cái	2	1.240.000
38	Các bộ nẹp chân, tay	Bộ	2	420.000
39	Garô cho tiêm truyền và garô cầm máu ...	Cái	6	90.000
40	Hộp chống sốc cho phòng cấp cứu, P.Sanh, P. khám SPK, RHM+TMH	Hộp	1	95.000
41	Máy tạo ôxy loại nhỏ cho P.Cấp cứu và Phòng sanh	Bình	1	63.900.000
II	Y HỌC CỔ TRUYỀN			132.516.900
42	Tủ đựng thuốc đông y Inox	Cái	1	48.500.000
43	Ghế ngồi chờ khám	Cái	3	23.700.000
44	Giá, kệ đựng dược liệu Inox	Cái	1	7.900.000
45	Tủ chia ô đựng thuốc nam, bắc (mỗi tủ 50 ô)	Cái	1	38.500.000
46	Kim châm cứu và hộp đựng kim	Bộ	10	690.000
47	Nồi hấp kim và dụng cụ châm cứu	Cái	1	26.900
48	Đèn hồng ngoại	Cái	1	1.180.000
49	Khay đựng dụng cụ inox (30 x 45 cm)	Cái	2	700.000
50	Khay quả đậu inox	Cái	2	1.560.000

51	Panh có mẫu dài 140 mm	Cái	4	3.800.000
52	Panh không mẫu dài 140 mm	Cái	4	3.680.000
53	Kẹp phẫu tích	Cái	4	2.160.000
54	Hộp đựng bông, cồn	Hộp	1	120.000
III	CHUYÊN KHOA TMH - RHM - MẮT			42.020.000
55	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trần	Cái	1	19.800.000
56	Kẹp lấy dị vật tai	Cái	1	8.800.000
57	Loa soi tai	Bộ 3 cái	1	1.590.000
58	Kẹp lấy dị vật mũi	Cái	2	7.900.000
59	Kìm khám mũi	Cái	1	2.980.000
60	Bảng thử thị lực	Cái	1	950.000
IV	KHÁM ĐIỀU TRỊ SẢN PHỤ KHOA - ĐỖ ĐẼ			57.639.000
61	Mỏ vịt cỡ nhỏ, thép không gỉ	Cái	2	1.540.000
62	Mỏ vịt cỡ vừa, thép không gỉ	Cái	2	1.540.000
63	Van âm đạo các cỡ	Cái	1	2.025.000
64	Kẹp gấp bông gạc thẳng 200mm	Cái	1	1.420.000
65	Kẹp cầm máu thẳng, thép không gỉ	Cái	1	1.150.000
66	Kéo cong 160mm thép không gỉ	Cái	2	2.380.000
67	Khay quả đậu, thép không gỉ	Cái	1	1.250.000
68	Thùng nhôm có vòi, 20 lít	Cái	1	1.980.000
69	Kẹp lấy vòng	Cái	1	1.590.000
70	Kẹp cổ tử cung 2 răng, 280mm, thép không gỉ	Cái	1	1.690.000
71	Bộ dụng cụ hút thai 1 van + ống hút số 4, 5, 6	Cái	2	1.560.000
72	Chậu tắm trẻ em 25 lít	Cái	1	305.000
73	Băng huyết áp kê trẻ em	Cái	1	935.000
74	Bóng hút nhót mũi trẻ sơ sinh + ống hút nhót	Cái	1	1.140.000
75	Kẹp cầm máu thẳng loại Korcher-Ochner, thép không gỉ 160mm	Cái	2	1.660.000
76	Thước đo khung chậu	Cái	1	3.390.000

77	Ống nghe tim thai	Cái	1	159.000
78	Kéo cắt tăng sinh môn 200mm	Cái	2	3.380.000
79	Balon ô xy hoặc Bình ô xy xách tay có đồng hồ	Cái	2	11.700.000
80	Cân trẻ sơ sinh 15kg	Cái	1	945.000
81	Bộ dây hút nhót trẻ sơ sinh (hút bằng máy)	Cái	1	15.900.000
V	DỤNG CỤ DIỆT KHUẨN			150.000
82	Chậu thép không rỉ - dung tích 6 lít	Cái	1	150.000
VI	THIẾT BỊ THÔNG DỤNG			116.930.000
83	Máy phát điện dự phòng 1500VA/220V/50HZ	Bộ	1	27.610.000
84	Đèn bình ắc qui	Cái	1	1.590.000
85	Loa phóng thanh cầm tay	Cái	1	980.000
86	Máy vi tính + Máy in	Bộ	1	17.900.000
87	Máy thu hình (Tivi)	Cái	1	15.000.000
88	Điện thoại	Cái	1	2.000.000
89	Bàn làm việc	Cái	2	5.300.000
90	Ghế	Cái	7	5.600.000
91	Ghế băng	Cái	2	15.800.000
92	Tủ đựng tài liệu	Cái	4	23.800.000
93	Bảng đen	Cái	1	1.350.000
VII	TÚI Y TẾ THÔN BẢN			975.000
94	Kẹp phẫu tích 160 mm	Cái	1	150.000
95	Kéo thẳng 160 mm đầu tù	Cái	1	825.000
B	THIẾT BỊ PCCC			240.839.500
1	Máy bơm chữa cháy Tohatsu VC52AS	Cái	1	215.380.000
2	Van 3 chạc	Cái	1	1.787.500
3	Vòi chữa cháy đk 65mm	Cuộn	2	5.500.000
4	Vòi chữa cháy đk 50mm	Cuộn	4	8.800.000
5	Hộp đựng vòi PCCC	Cái	2	1.100.000
6	Lăng B chữa cháy đk 50mm	Cái	2	220.000
7	Bình chữa cháy CO2 MT 5kg	Bình	6	4.290.000
8	Bình chữa cháy bột MFZ 8kg	Bình	6	2.310.000

9	Kệ đôi để 2 bình PCCC	Cái	6	990.000
10	Bảng nội quy tiêu lệnh PCCC	Cái	6	462.000
C	THIẾT BỊ XỬ LÝ TRẠM Y TẾ			670.464.000
1	Thiết bị xử lý nước sinh hoạt	Bộ	1	270.000.000
2	Thiết bị xử lý nước theo công nghệ AAO công suất 2m3/ngày đêm	Bộ	1	400.464.000
D	THIẾT BỊ KHÁC			38.000.000
1	Máy bơm ly tâm 03 HP	cái	2	15.000.000
2	Máy lạnh 1.5 HP	cái	2	23.000.000